

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 3 (Level B1 English 3)

- Mã số học phần: XH033

- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ

- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh tăng cường 2 – XH032

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hằng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra...) (cấp độ nâng cao).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ nâng cao).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ nâng cao).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông...) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay

đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông...) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ nâng cao).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc...) (cấp độ nâng cao).

4.2.2. Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân quan tâm (sở thích, hoạt động giải trí...) (cấp độ nâng cao).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ nâng cao).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông...), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường...), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ nâng cao).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi..., với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng... (cấp độ nâng cao).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.3. Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ nâng cao).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong các văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật...) (cấp độ nâng cao).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ nâng cao).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ nâng cao).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ nâng cao).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ nâng cao).

4.2.4. Kỹ năng Viết:

4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện... (cấp độ nâng cao).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, học tập, giải trí...) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ nâng cao).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện...) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ nâng cao).

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm... có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2. Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3. Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|-----------------|---|----------|----------|
| Bài 1 | Environment | | |
| Phần 1 | Reading | 3 | |
| Phần 2 | Listening | 3 | |
| Phần 3 | Speaking | 3 | |
| Phần 4 | Writing | 3 | |
| Phần 5 | Pronunciation-Vocabulary-Grammar | 2 | |
| Ôn tập 1 | | 1 | |
| Bài 2 | Education | 3 | |
| Phần 1 | Reading | 3 | |
| Phần 2 | Listening | 3 | |
| Phần 3 | Speaking | 3 | |
| Phần 4 | Writing | 3 | |
| Phần 5 | Pronunciation-Vocabulary-Grammar | 2 | |
| Ôn tập 2 | | 1 | |
| Bài 3 | Changes | | |
| Phần 1 | Reading | 3 | |
| Phần 2 | Listening | 3 | |
| Phần 3 | Speaking | 3 | |
| Phần 4 | Writing | 3 | |
| Phần 5 | Pronunciation-Vocabulary-Grammar | 2 | |
| Ôn tập 3 | | 1 | |

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning). Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích. Đồng thời

sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu – thực hành – sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).
- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|----|------------------------------|--|----------|----------|
| 1 | Điểm hiện diện và chuyên cần | Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp | 10% | |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa học phần | Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói) | 20% | |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT) | 70% | |

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|--------------------|
| [1] Tiếng Anh tăng cường – trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ. | |
| [2] Speak out – student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 3) | |

| | |
|---|--|
| [3] Four corners – student book (pre-intermediate) 2014. Cambridge. (Section 3) | |
| [4] Outcomes – student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 3) | |
| [5] New Cutting Edge – student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 3) | |
| [6] Life – student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 3) | |

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1 | Bài 1 The environment part 1 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 2 | Bài 1 The environment part 2 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 3 | Bài 1 The environment part 3 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 4 | Bài 1 The environment part 4 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 5 | Bài 2 Language & learning p. 1 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 6 | Bài 2 Language & learning p. 2 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 7 | Bài 2 Language & learning p. 3 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 8 | Bài 2 Language & learning p. 4 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 9 | Bài 3 History part 1 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 10 | Bài 3 History part 2 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 11 | Bài 3 History part 3 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 12 | Bài 3 History part 4 | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 13 | Ôn kỹ năng Nghe – Đọc | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 14 | Ôn kỹ năng Nói – Viết | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |
| 15 | Bài ôn tập tổng hợp | 6 | Đọc tài liệu và làm bài thực hành |

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA/GIÁM ĐỐC VIỆN/
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

TRƯỞNG BỘ MÔN

